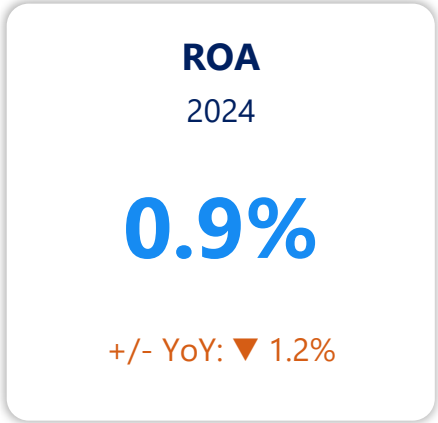
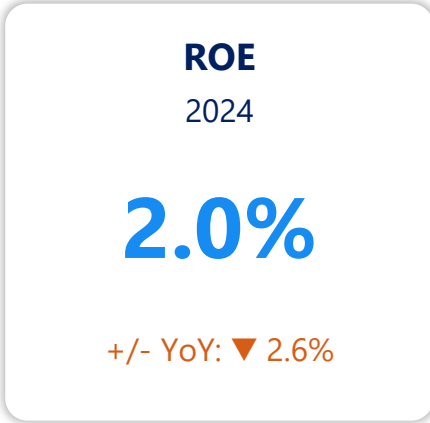
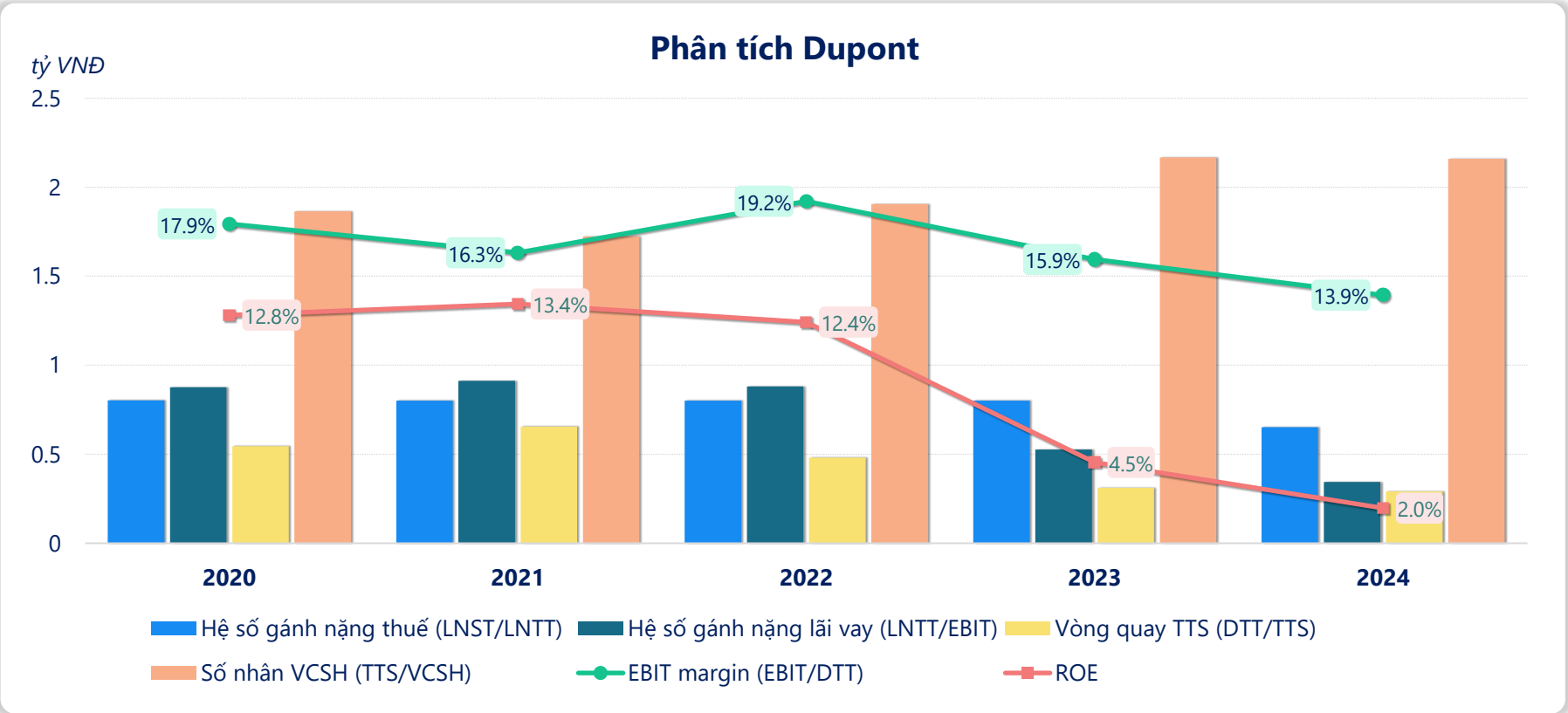
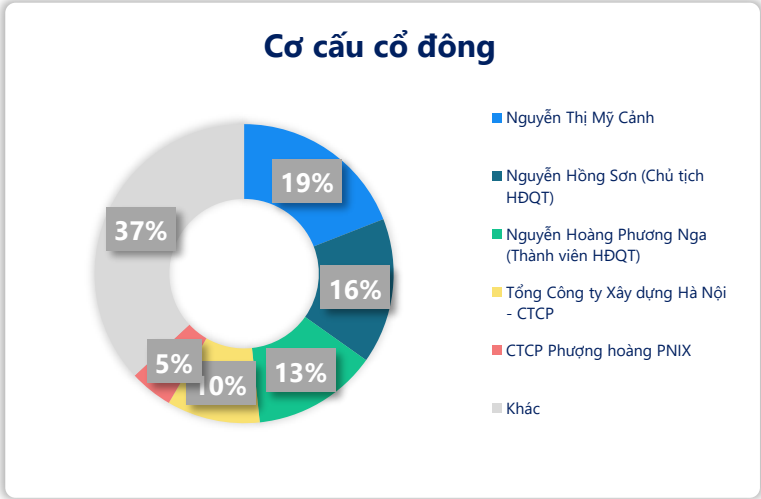


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

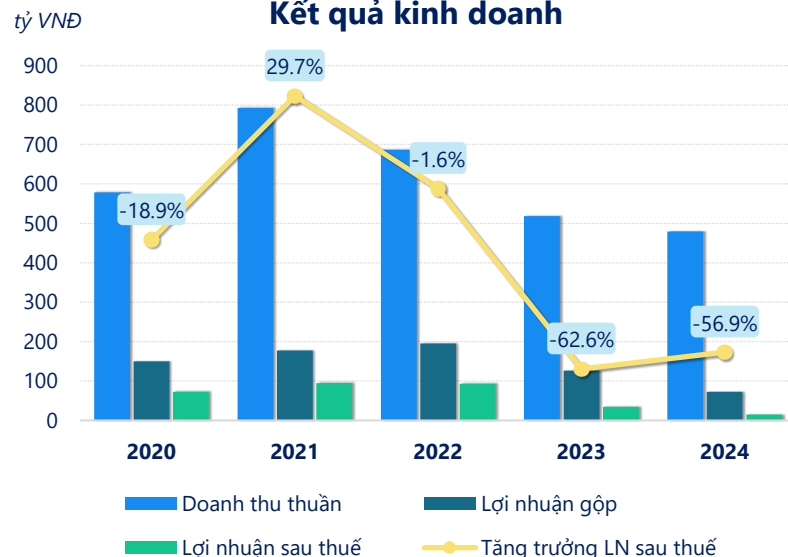
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,500 - 17,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		315
Số lượng CPLH (CP)		30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		50
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.76
EPS		500
P/E		21.0

	YTD	1T	3T	6T
TDF		-9.5%	-21.7%	-19.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Kết quả kinh doanh

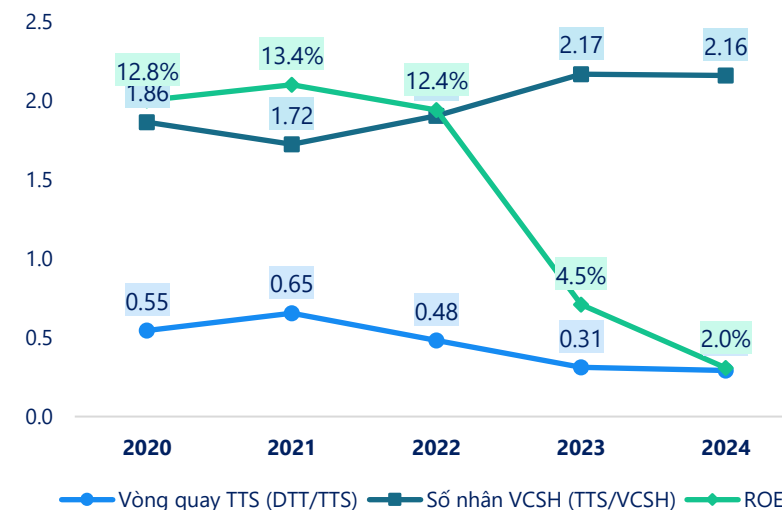


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.65**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.34**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

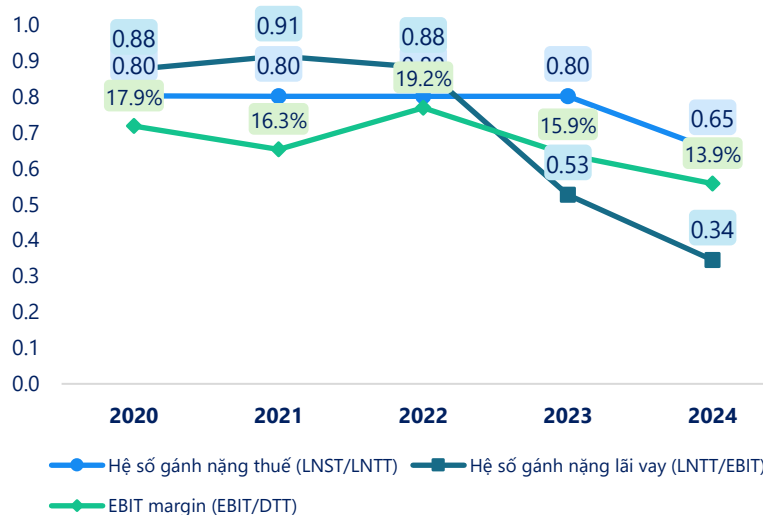
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TDF** ghi nhận doanh thu thuần **479.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.01** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.51%** và **giảm 56.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.97%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

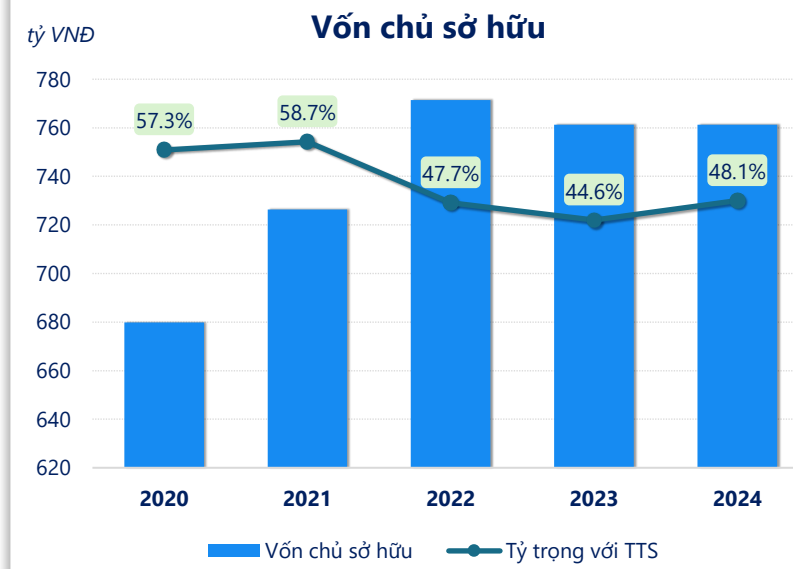
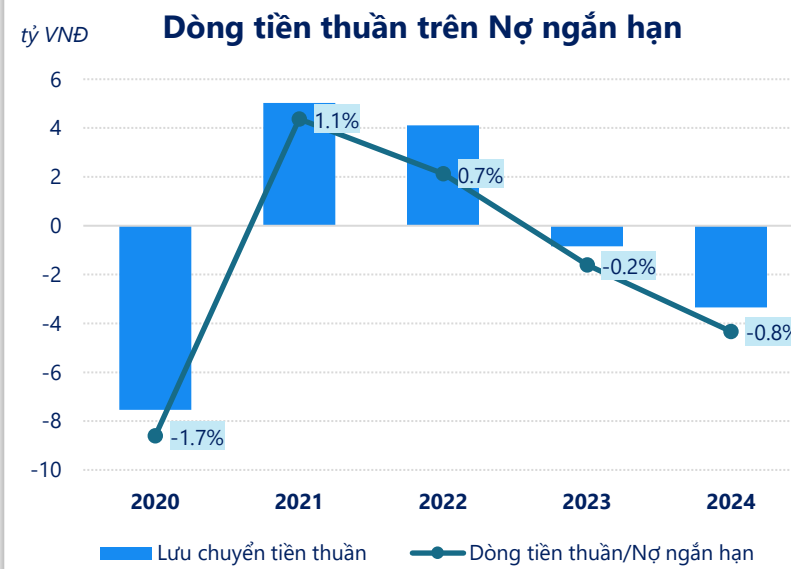
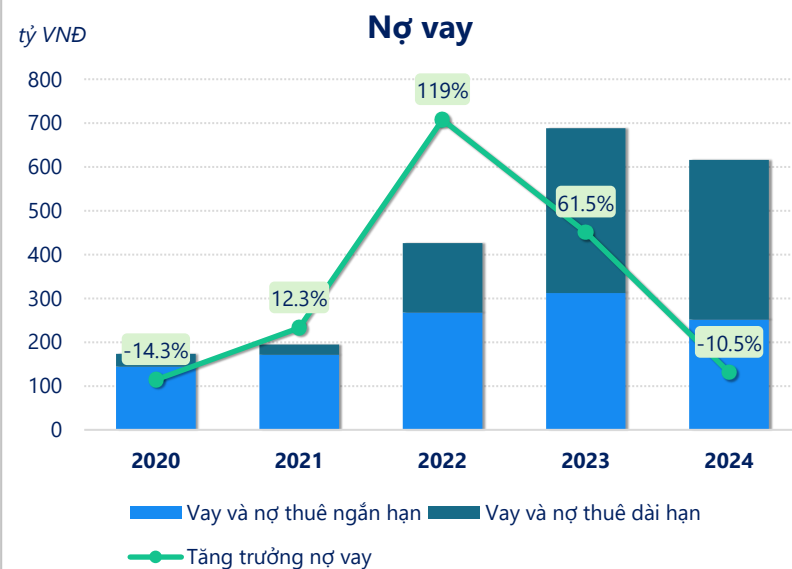
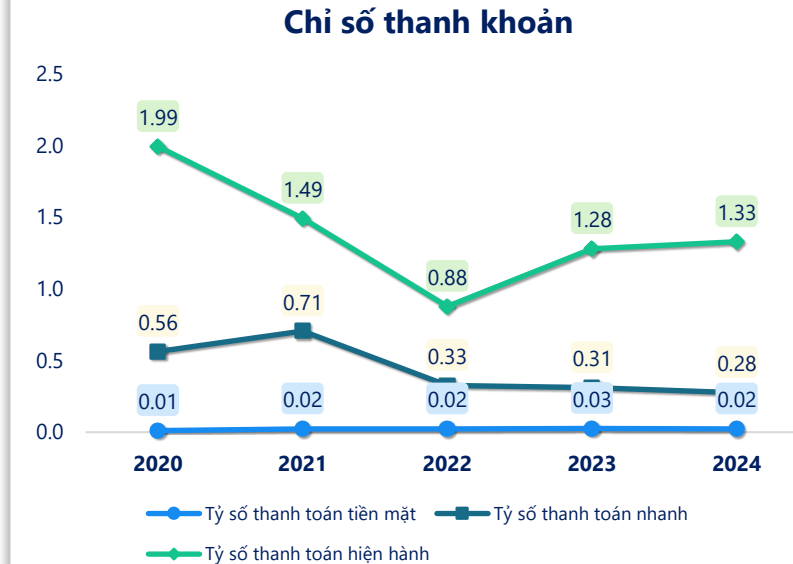
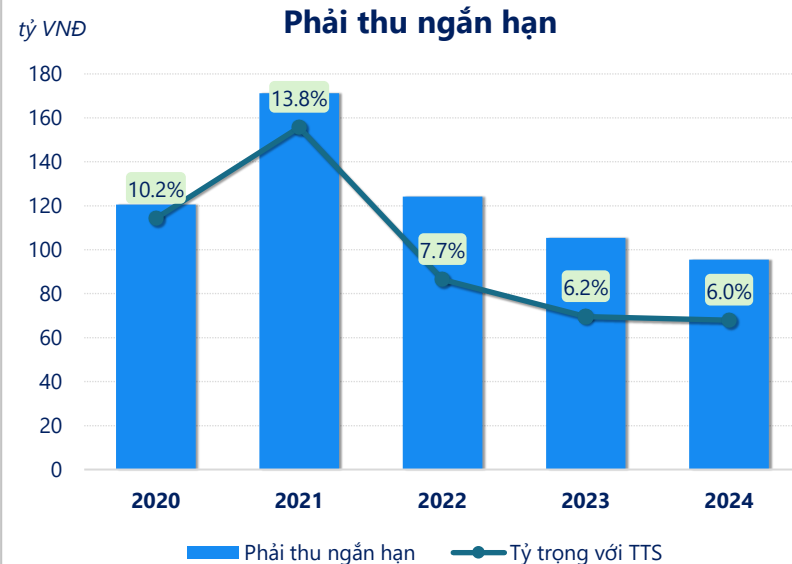
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.29**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,582	1,706	-7.2%
Tài sản ngắn hạn	586	655	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	9.89	13.2	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	7.46	-86.6%
Phải thu ngắn hạn	95.6	105	-9.4%
Hàng tồn kho	464	497	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	32.4	-53.7%
Tài sản dài hạn	997	1,051	-5.1%
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	813	887	-8.3%
Bất động sản đầu tư	74.8	79.1	-5.5%
Tài sản dở dang	80.8	53.4	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	27.3	29.5	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	816	938	-13.0%
Nợ ngắn hạn	441	512	-13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	312	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	81.7	-1.3%
Nợ dài hạn	376	426	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	364	376	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	766	768	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	761	761	0.0%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	4.71	6.72	-30.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	578	793	687	519	480
Giá vốn hàng bán	429	615	491	392	407
Lợi nhuận gộp	150	178	195	126	73.0
Doanh thu HĐTC	6.69	8.91	7.90	1.57	0.25
Chi phí TC	13.2	11.5	15.9	39.2	44.4
Chi phí lãi vay	12.9	11.3	15.7	39.2	43.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.1	30.1	38.5	24.0	22.1
Chi phí QLDN	22.3	26.7	32.1	21.9	19.4
LN thuần từ HĐKD	90.9	118	117	42.9	-12.6
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.05	-0.47	0.64	35.6
LN trước thuế	90.9	118	116	43.5	23.0
Lợi nhuận sau thuế	72.9	94.5	93.0	34.8	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	72.9	94.5	93.0	34.8	15.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	197	101	33.5	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-229	-163	-281	-280	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-28.7	184	246	-85.3
Tiền đầu kỳ	12.5	4.94	9.96	14.1	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.53	5.02	4.11	-0.84	-3.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.94	9.96	14.1	13.2	9.89